



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU  
KHÍ MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Tầng 9 Tòa nhà PV Combank, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

**MỤC LỤC****Trang**

Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29



## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLKD ngày 16/11/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

*Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng*

*Vốn góp thực tế đến 30/06/2020: 150.000.000.000 đồng*

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Tầng 9; Tòa nhà PVcombank, Lô A2.1 Đường 30/4, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 84 (0236) 3635888
- Fax: 84 (0236) 3635777
- Website: [www.pvcmt.vn](http://www.pvcmt.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công trình;



**BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2020 là 20 người. Trong đó nhân viên quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                         |          |                              |
|-------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Phước | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Ông Nông Ngọc Phương  | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Ông Lê Tuấn Nguyên    | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Ông Phan Ngọc Anh     | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 18/06/2020   |
| • Ông Vũ Long Mỹ        | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 18/06/2020   |

**Ban Kiểm soát**

- |                       |            |                              |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Huỳnh Lê Lệ Diễm | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Văn Tĩnh | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Phạm Thị Tú Nguyệt  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 18/06/2020     |

**Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                          |                |                              |
|--------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Lê Tuấn Nguyên     | Giám đốc       | Tái bổ nhiệm ngày 18/06/2020 |
| • Bà Trịnh Thị Du Phương | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 05/01/2018     |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

**Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;



## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giám đốc



**Lê Tuấn Nguyên**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2020





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 876/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 25/07/2020 của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 29 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Cơ sở của kết luận trái ngược

- Như trình bày tại Thuyết minh số 9, khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng (của Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất) là 19.741.954.541 đồng đã tồn tại nhiều năm (từ năm 2013 trở về trước). Với tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về số dư khoản mục này cũng như sự ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Như đã trình bày tại điểm (\*) Thuyết minh số 20 “Chi phí phải trả”, trong tổng chi phí trích trước khác có 458.957.307 đồng là các chi phí trích trước không rõ nội dung và đối tượng, chi phí trích trước của một số công trình có số dư âm 1.707.041.034 đồng và phần còn lại với số tiền 35.112.994.343 đồng là chi phí trích trước của các công trình đã tồn tại nhiều năm. Ngoài ra, khoản mục “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” đã bao gồm 13.534.307.743 đồng là chi phí một số công trình đã tồn tại nhiều năm (xem mục (\*) của Thuyết minh 13). Với các tài liệu kế toán hiện có, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về tính trung thực và hợp lý đối với số dư của các khoản mục này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.




3. Như trình bày tại Thuyết minh số 4 “Giả định hoạt động liên tục”, Báo cáo tài chính đính kèm được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày 30/06/2020, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 552.923.140.747 đồng và vốn chủ sở hữu âm 399.696.426.782 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản lưu động là 401.415.195.891 đồng, hầu hết các khoản nợ phải thu và phải trả đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Hoạt động kinh doanh của Công ty đã lỗ liên tục 9 năm và lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh âm liên tục nhiều năm. Cho đến thời điểm hiện nay, chúng tôi không thu thập được bằng chứng nào cho thấy Công ty có thể tiếp cận được với các nguồn lực tài chính hoặc có kế hoạch hành động trong tương lai để chứng minh giả định hoạt động liên tục mà Giám đốc đang áp dụng để lập Báo cáo tài chính đính kèm là có cơ sở. Nếu Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, nhiều khoản mục trong Báo cáo tài chính sẽ bị ảnh hưởng trọng yếu.

### **Kết luận trái ngược**

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận trái ngược”, Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

  
Trần Thị Phương Lan, Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2020



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>44.890.771.056</b>	<b>46.876.728.700</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>554.844.019</b>	<b>1.071.763.066</b>
1. Tiền	111	6	554.844.019	1.071.763.066
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.127.725.352</b>	<b>30.505.222.131</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	61.700.423.452	63.867.830.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	20.624.091.756	20.660.882.105
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134	9	19.741.954.541	19.741.954.541
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	15.204.276.715	15.346.190.940
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(91.080.917.584)	(92.049.532.625)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	12	2.937.896.472	2.937.896.472
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>14.976.775.621</b>	<b>14.976.775.621</b>
1. Hàng tồn kho	141		43.655.170.023	43.655.170.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.678.394.402)	(28.678.394.402)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>231.426.064</b>	<b>322.967.882</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	42.707.361	134.249.179
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.884.463	169.884.463
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	18.834.240	18.834.240
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.718.769.109</b>	<b>1.869.602.753</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.348.008</b>	<b>5.348.008</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		5.348.008	5.348.008
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>462.891.788</b>	<b>508.000.902</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	462.891.788	508.000.902
- Nguyên giá	222		44.925.783.568	50.129.710.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.462.891.780)	(49.621.709.939)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>229.949.191</b>	<b>229.949.191</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	229.949.191	229.949.191
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.020.580.122</b>	<b>1.126.304.652</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	1.020.580.122	1.126.304.652
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>46.609.540.165</b>	<b>48.746.331.453</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>446.305.966.947</b>	<b>440.099.947.135</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>446.305.966.947</b>	<b>440.099.947.135</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	127.660.814.207	129.982.323.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	35.604.596.509	35.617.778.120
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	239.831.045	254.276.582
4. Phải trả người lao động	314		614.818.828	420.355.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	201.549.366.688	192.276.469.375
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.719.686.560	1.733.778.785
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	79.229.834.855	80.127.946.855
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(312.981.745)	(312.981.745)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(399.696.426.782)</b>	<b>(391.353.615.682)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(399.696.426.782)</b>	<b>(391.353.615.682)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	3.226.713.965	3.226.713.965
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(552.923.140.747)	(544.580.329.647)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(544.580.329.647)	(522.911.930.724)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.342.811.100)	(21.668.398.923)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>46.609.540.165</b>	<b>48.746.331.453</b>



Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	891.113.562	1.433.557.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		891.113.562	1.433.557.148
4. Giá vốn hàng bán	11	25	443.497.686	1.153.920.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		447.615.876	279.636.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	216.782	256.506
7. Chi phí tài chính	22	27	9.272.897.313	9.264.738.736
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.272.897.313	9.264.738.736
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	338.820.266	3.509.592.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.163.884.921)	(12.494.438.908)
11. Thu nhập khác	31	29	898.112.000	452.491.817
12. Chi phí khác	32	30	77.038.179	600.649.275
13. Lợi nhuận khác	40		821.073.821	(148.157.458)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.342.811.100)	(12.642.596.366)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8.342.811.100)	(12.642.596.366)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(556)	(843)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	(556)	(843)

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Lê Tuấn Nguyên

Trịnh Thị Du Phương

Trịnh Thị Du Phương

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.342.811.100)	(12.642.596.366)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	15	45.109.114	45.109.114
- Các khoản dự phòng	03		(968.615.041)	1.992.020.491
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26,29	(898.328.782)	(256.506)
- Chi phí lãi vay	06	27	9.272.897.313	9.264.738.736
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		(891.748.496)	(1.340.984.531)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.346.111.820	1.005.132.931
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	467.905.092
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.168.765.501)	(317.144.285)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		197.266.348	208.174.664
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(517.135.829)</b>	<b>23.083.871</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	29	898.112.000	-
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26	216.782	256.506
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>898.328.782</b>	<b>256.506</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(898.112.000)	-
2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(898.112.000)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(516.919.047)</b>	<b>23.340.377</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.071.763.066	351.169.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>554.844.019</b>	<b>374.509.854</b>



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 965/QĐ-XLKD ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Dầu khí Miền Trung thành công ty cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4300368987 ngày 22/11/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 29/04/2016), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PXM, ngày niêm yết có hiệu lực: 10/06/2010. Ngày 15/04/2014 HOSE đã có Quyết định số 163/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết của cổ phiếu PXM kể từ ngày 15/04/2014 và ngày 01/07/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) thông báo chính thức về việc đưa cổ phiếu PXM vào giao dịch trên thị trường UPCOM. Ngày 19/05/2016, HNX thông báo về việc hạn chế giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM đối với cổ phiếu PXM (chỉ được giao dịch vào thứ 6 hàng tuần). Ngày bắt đầu hạn chế giao dịch 26/5/2016.

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam là 49% vốn điều lệ.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cầu đường, công trình dân dụng, công nghiệp trong và ngoài ngành dầu khí; xây dựng các công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; Đầu tư và xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; xây dựng các công trình đê kè; cầu cảng. Lắp đặt hệ thống đường dây tải điện đến 35KV và các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Buôn bán nguyên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất bao bì các loại (Chất dẻo nguyên sinh, bột giấy, hạt nhựa, nhựa tổng hợp, sợi dệt, giấy); bán buôn nguyên liệu, vật liệu phục vụ ngành in;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Chế tạo, lắp đặt bồn chứa xăng, khí hóa lỏng, chứa nước bồn chịu áp lực và hệ thống công nghiệp; lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Cho thuê xe ô tô, xe máy, thiết bị thi công công trình;
- Sản xuất bê tông thương phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Buôn bán bê tông thương phẩm, buôn bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại;
- Bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nội;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Giả định về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Tại ngày 30/06/2020, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty âm 552.923.140.747 đồng và vốn chủ sở hữu âm 399.696.426.782 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt quá tài sản lưu động là 401.415.195.891 đồng, hầu hết các khoản nợ phải thu và phải trả đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, Công ty có thể sẽ không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có chiến lược kinh doanh mới cũng như chưa có kế hoạch hỗ trợ tài chính từ chủ sở hữu. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty vẫn quyết định lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

### **5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **5.2 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**5.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**5.4 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7
Tài sản khác	4



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **5.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa doanh nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 236 tháng;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **5.6 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **5.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **5.8 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

### **5.9 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty và theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **5.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **5.11 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 5.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay và chi phí tài chính khác.

### 5.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 5.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 5.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 5.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**6. Tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	427.322.930	861.032.917
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.521.089	210.730.149
<b>Cộng</b>	<b>554.844.019</b>	<b>1.071.763.066</b>

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi (*)	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	16.950.703.452	16.950.703.452
Công ty CP Nhiên liệu Sinh Học Dầu khí Miền Trung	4.480.897.900	4.480.897.900
Các đối tượng khác	22.277.005.527	24.444.412.773
<b>Cộng</b>	<b>61.700.423.452</b>	<b>63.867.830.698</b>

(\*) Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ đối với khoản công nợ phải thu Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/HĐBD/2013 và số 02/ HĐBD/2013 giữa Công ty và Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam (Nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam).

**Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	16.950.703.452	16.950.703.452
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.480.897.900	4.480.897.900
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	3.769.347.806	3.769.347.806
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang	2.173.040.993	2.173.040.993
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	899.912.213	899.912.213
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	367.257.401	367.257.401
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	3.177.616.911	3.177.616.911
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.725.226.615	4.905.203.652
<b>Cộng</b>	<b>53.035.819.864</b>	<b>55.215.796.901</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Đường thủy 2	4.721.276.090	4.721.276.090
Công ty TNHH Thiên Hương	2.963.102.881	2.963.102.881
Các đối tượng khác	12.939.712.785	12.976.503.134
<b>Cộng</b>	<b>20.624.091.756</b>	<b>20.660.882.105</b>

**9. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng**

	30/06/2020	01/01/2020
Công trình Nhà máy đóng tàu Vinashin	19.741.954.541	19.741.954.541
<b>Cộng</b>	<b>19.741.954.541</b>	<b>19.741.954.541</b>

Đây là khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng đã tồn tại từ trước năm 2013 đến nay.

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	10.979.004.325	10.865.814.775	11.106.376.930	10.953.654.082
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	970.483.215	742.847.830	975.483.215	745.347.830
Phan Văn Diện	566.269.689	566.269.689	566.269.689	566.269.689
Đặng Văn Thanh	398.961.393	398.961.393	398.961.393	398.961.393
Đào Văn Yến	597.192.380	597.192.380	597.192.380	597.192.380
Phải thu khác	668.458.768	334.361.067	678.000.388	277.269.355
<b>Cộng</b>	<b>15.204.276.715</b>	<b>14.529.354.079</b>	<b>15.346.190.940</b>	<b>14.562.601.673</b>

Trong đó phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.023.906.945	1.023.906.945
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	970.483.215	975.483.215
<b>Cộng</b>	<b>1.994.390.160</b>	<b>1.999.390.160</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	91.080.917.584	92.049.532.625
- Từ 3 năm trở lên	86.590.664.945	86.687.916.014
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.074.941.974	636.991.450
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.255.569.400	4.608.112.128
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	159.741.265	116.513.034
<b>Cộng</b>	<b>91.080.917.584</b>	<b>92.049.532.625</b>

**12. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/06/2020	01/01/2020
Vật tư thiếu chờ xử lý	2.856.622.836	2.856.622.836
Tài sản cố định thiếu chờ xử lý	81.273.636	81.273.636
<b>Cộng</b>	<b>2.937.896.472</b>	<b>2.937.896.472</b>

**13. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	569.537.699	-	569.537.699	-
Công cụ, dụng cụ	520.287.548	-	520.287.548	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	41.935.108.842	28.400.801.099	41.935.108.842	28.400.801.099
Thành phẩm	630.235.934	277.593.303	630.235.934	277.593.303
<b>Cộng</b>	<b>43.655.170.023</b>	<b>28.678.394.402</b>	<b>43.655.170.023</b>	<b>28.678.394.402</b>

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2020.

(\*) Trong tổng số dư của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang có 13.534.307.743 đồng đã tồn tại nhiều năm.

**14. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	42.707.361	134.249.179
<b>Cộng</b>	<b>42.707.361</b>	<b>134.249.179</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.951.251	76.286.857
Lợi thế kinh doanh do Cổ phần hóa Doanh nghiệp (*)	996.628.871	1.050.017.795
<b>Cộng</b>	<b>1.020.580.122</b>	<b>1.126.304.652</b>

(\*) Công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí với thời gian 236 tháng.

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.746.446.027	24.501.919.642	16.688.577.525	830.202.195	5.362.565.452	50.129.710.841
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	5.203.927.273	-	-	5.203.927.273
Số cuối kỳ	2.746.446.027	24.501.919.642	11.484.650.252	830.202.195	5.362.565.452	44.925.783.568
Khấu hao						
Số đầu kỳ	2.238.445.125	24.501.919.642	16.688.577.525	830.202.195	5.362.565.452	49.621.709.939
Khấu hao trong kỳ	45.109.114	-	-	-	-	45.109.114
T/lý, nhượng bán	-	-	5.203.927.273	-	-	5.203.927.273
Số cuối kỳ	2.283.554.239	24.501.919.642	11.484.650.252	830.202.195	5.362.565.452	44.462.891.780
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	508.000.902	-	-	-	-	508.000.902
Số cuối kỳ	462.891.788	-	-	-	-	462.891.788

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 42.179.337.541 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 0 đồng.

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản	229.949.191	229.949.191
- Nhà máy bao bì (*)	229.949.191	229.949.191
<b>Cộng</b>	<b>229.949.191</b>	<b>229.949.191</b>

(\*) Công trình nhà máy Bao bì đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng và Công ty cũng đã chuyển nhượng Nhà máy Bao bì này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Minh Hằng	34.101.174.930	34.101.174.930
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	25.401.030.978	27.581.008.015
Công ty CP Việt Chèo	16.901.904.246	16.901.904.246
Các đối tượng khác	51.256.704.053	51.398.236.219
<b>Cộng</b>	<b>127.660.814.207</b>	<b>129.982.323.410</b>

**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/06/2020	01/01/2020
Ban điều hành dự án NM điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	25.401.030.978	27.581.008.015
Công ty CP Thi Công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1.603.347.000	1.603.347.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.432.009.456	4.432.009.456
<b>Cộng</b>	<b>31.436.387.434</b>	<b>33.616.364.471</b>

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
Công ty CP Thủy điện Đakdrinh	6.646.026.471	6.646.026.471
Các đối tượng khác	690.203.049	703.384.660
<b>Cộng</b>	<b>35.604.596.509</b>	<b>35.617.778.120</b>

**Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan**

	30/06/2020	01/01/2020
Ban điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.268.366.989	28.268.366.989
<b>Cộng</b>	<b>28.268.366.989</b>	<b>28.268.366.989</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	31.805.134	64.800.080	87.794.815	-	8.810.399
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.840.418	1.113.998	-	-	13.954.416
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.435.200	8.000.000	-	7.435.200
Các loại thuế khác	18.834.240	-	3.000.000	3.000.000	18.834.240	-
Phí và lệ phí	-	209.631.030	-	-	-	209.631.030
<b>Cộng</b>	<b>18.834.240</b>	<b>254.276.582</b>	<b>84.349.278</b>	<b>98.794.815</b>	<b>18.834.240</b>	<b>239.831.045</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Lãi vay phải trả	167.684.456.072	158.411.558.759
Chi phí khác (*)	33.864.910.616	33.864.910.616
- Không rõ nội dung và đối tượng	458.957.307	458.957.307
- Trích trước các công trình đã tồn tại nhiều năm	35.112.994.343	35.112.994.343
- Các khoản khác	(1.707.041.034)	(1.707.041.034)
<b>Cộng</b>	<b>201.549.366.688</b>	<b>192.276.469.375</b>

**21. Phải trả khác ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	53.467.065	50.708.893
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.055.174	4.055.174
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.662.164.321	1.679.014.718
<b>Cộng</b>	<b>1.719.686.560</b>	<b>1.733.778.785</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	31.174.569.463	4.126.586.477	898.112.000	34.403.043.940
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	16.382.385.620	-	-	16.382.385.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	13.244.216.949	-	-	13.244.216.949
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM	15.200.188.346	-	-	15.200.188.346
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN ĐN	4.126.586.477	-	4.126.586.477	-
<b>Cộng</b>	<b>80.127.946.855</b>	<b>4.126.586.477</b>	<b>5.024.698.477</b>	<b>79.229.834.855</b>

Các khoản vay trên đều đã quá hạn thanh toán.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN		
+ Vay ngắn hạn	34.403.043.940	31.174.569.463
+ Vay dài hạn đến hạn trả	-	4.126.586.477
<b>Cộng</b>	<b>34.403.043.940</b>	<b>35.301.155.940</b>

**23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000.000	3.226.713.965	(522.911.930.724)
Tăng trong năm	-	-	(21.668.398.923)
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>3.226.713.965</b>	<b>(544.580.329.647)</b>
Số dư tại 01/01/2020	150.000.000.000	3.226.713.965	(544.580.329.647)
Tăng trong kỳ	-	-	(8.342.811.100)
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>3.226.713.965</b>	<b>(552.923.140.747)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	72.400.000.000	72.400.000.000
Các cổ đông khác	77.600.000.000	77.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(544.580.329.647)	(522.911.930.724)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	(8.342.811.100)	(21.668.398.923)
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>(552.923.140.747)</b>	<b>(544.580.329.647)</b>

**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	891.113.562	1.433.557.148
<b>Cộng</b>	<b>891.113.562</b>	<b>1.433.557.148</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn cung cấp dịch vụ	443.497.686	1.153.920.919
<b>Cộng</b>	<b>443.497.686</b>	<b>1.153.920.919</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	216.782	256.506
Lãi nhượng bán cổ phần	-	-
<b>Cộng</b>	<b>216.782</b>	<b>256.506</b>

**27. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền vay	9.272.897.313	9.264.738.736
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.272.897.313</b>	<b>9.264.738.736</b>

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	67.787.744	75.177.264
Chi phí nhân viên	929.847.179	988.192.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.757.410	199.343.425
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(968.615.041)	1.992.020.491
Các khoản khác	165.042.974	254.859.098
<b>Cộng</b>	<b>338.820.266</b>	<b>3.509.592.907</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	222.087.273
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	898.112.000	-
Các khoản khác	-	230.404.544
<b>Cộng</b>	<b>898.112.000</b>	<b>452.491.817</b>

**30. Chi phí khác**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Truy thu thuế TNCN, thuế GTGT	-	2.652.290
Khấu hao tài sản, phân bổ công cụ dụng cụ không sử dụng	57.527.524	59.457.068
Chi phí thanh lý vật tư	-	523.104.717
Chi phí khác	19.510.655	15.435.200
<b>Cộng</b>	<b>77.038.179</b>	<b>600.649.275</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.342.811.100)	(12.642.596.366)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(911.087.517)	2.054.129.849
Điều chỉnh tăng	57.527.524	2.054.129.849
+ Khấu hao, phân bổ tài sản không sử dụng	57.527.524	59.457.068
+ Tiền truy thu thuế, Phạt thuế	-	2.652.290
+ Dự phòng nợ phải thu	-	1.992.020.491
Điều chỉnh giảm	968.615.041	-
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	968.615.041	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(9.253.898.617)	(10.588.466.517)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.342.811.100)	(12.642.596.366)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.342.811.100)	(12.642.596.366)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(556)</b>	<b>(843)</b>

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.847.938	516.984.033
Chi phí nhân công	1.181.769.237	1.425.719.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.407.356	373.486.552
Chi phí khác bằng tiền	191.908.462	355.302.973
<b>Cộng</b>	<b>1.750.932.993</b>	<b>2.671.493.335</b>

**34. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là cho thuê thiết bị và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

**35. Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Hiện nay, tất cả các khoản vay của Công ty đã quá hạn thanh toán, lãi suất vay áp dụng là 150% mức lãi suất trong hạn. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro lớn khi có biến động lãi suất.

**Quản lý rủi ro về giá**

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu là cho thuê máy móc thiết bị do đó nguyên liệu phục vụ sản xuất kinh doanh không đáng kể. Nên Công ty ít chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hầu hết các khoản nợ của Công ty đều quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro lớn về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tài sản tài chính thấp hơn đáng kể so với nợ phải trả tài chính. Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản và gặp khó khăn trong việc quản lý dòng tiền trong tương lai.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	79.229.834.855	-	79.229.834.855
Phải trả người bán	127.660.814.207	-	127.660.814.207
Chi phí phải trả	201.549.366.688	-	201.549.366.688
Phải trả khác	1.662.164.321	-	1.662.164.321
<b>Cộng</b>	<b>410.102.180.071</b>	<b>-</b>	<b>410.102.180.071</b>
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	80.127.946.855	-	80.127.946.855
Phải trả người bán	129.982.323.410	-	129.982.323.410
Chi phí phải trả	192.276.469.375	-	192.276.469.375
Phải trả khác	1.679.014.718	-	1.679.014.718
<b>Cộng</b>	<b>404.065.754.358</b>	<b>-</b>	<b>404.065.754.358</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	554.844.019	-	554.844.019
Phải thu khách hàng	4.481.495.153	-	4.481.495.153
Phải thu khác	561.733.085	5.348.008	567.081.093
<b>Cộng</b>	<b>5.598.072.257</b>	<b>5.348.008</b>	<b>5.603.420.265</b>

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.071.763.066	-	1.071.763.066
Phải thu khách hàng	5.780.168.284	-	5.780.168.284
Phải thu khác	564.233.085	5.348.008	569.581.093
<b>Cộng</b>	<b>7.416.164.436</b>	<b>5.348.008</b>	<b>7.421.512.444</b>

**36. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	Cổ đông lớn
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ của PVX
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty con của PVX
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty con của PVX
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Cùng tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của PVX
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Công ty con của PVX
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng tập đoàn PVN
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa chất Dầu khí	Trong cùng tập đoàn
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng - Tổng Công ty CP Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc PVX
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng tập đoàn PVN
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	Cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi - PTSC	Cùng tập đoàn PVN
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVX



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán**

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Bù trừ nợ	2.179.977.037	-
Ngân Hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN ĐN	Lãi vay	3.599.206.151	3.598.748.403
	Trả nợ vay	898.112.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cho thuê vật tư, giàn giáo	-	158.191.500
Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng - Tổng Công ty CP Dầu khí Việt Nam	Bù trừ nợ	2.179.977.037	-

**c. Các giao dịch khác**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thù lao hội đồng quản trị	24.000.000	42.000.000
Lương thưởng Ban giám đốc	104.270.456	96.899.291

**37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Giám đốc

Lê Tuấn Nguyên

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Du Phương

Người lập biểu

Trịnh Thị Du Phương